Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
Ký ngày: 06/11/2026 15:02:27

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL INDUSTRY – ENERGY GROUP
PETROVIETNAM REFINING AND PETROCHEMICAL CORPORATION

Số/*No.*: 8227 /BSR-VPHĐQT
V/v công bố Nghị quyết điều chỉnh Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026
Re: Disclosure of the Resolution on the adjustment of the 2026 production and business plan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 11 năm 2026
Quang Ngai, November 6th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
To: Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần – Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam

   Name of company: Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation

- Mã chứng khoán: BSR

  Stock symbol: *BSR*

- Địa chỉ: số 208 Đại lộ Hùng Vương, phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi

  Address of head office: 208 Hung Vuong Avenue, Nghia Lo ward, Quang Ngai province.

- Điện thoại liên hệ: 0255 3825825 Fax: 0255 3825826

  Telephone: (+84) 02553825825 Fax: (+84) 02553825826

- Email: dhcd@bsr.com.vn

2. Nội dung công bố: Ngày 06/11/2026, Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026 của Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam.

   On November 6th, 2026, the Board of Directors approved the Resolution

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 589/CV-VPHĐQT/2026

regarding the adjustment of certain targets of the 2026 production and business plan of Petrovietnam Refining and Petrochemical Corporation.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/11/2026 tại đường dẫn www.bsr.com.vn, chuyên mục Nhà đầu tư.

This information was published on the company's website on November 6th, 2026, as in the link www.bsr.com.vn/web/bsr-eng, Investor Relations.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct, and we bear the full responsibility under the law.

Nơi nhận/To:
- Như trên (Công bố điện tử);
  As above (E-Disclosure)
- HĐQT;
  BOD;
- BKS;
  Supervisory Board;
- TGĐ (để b/c);
  President & CEO (to report);
- Ban: KTĐT, PCRR, KTNB;
  Divisions: EI, LRM, IA;
- Lưu: VT, VPHĐQT.
  Save: DC, OBOD.

Tài liệu kèm theo/Attached:
- Nghị quyết số 5795/NQ-BSR ngày 06/11/2026.
  Resolution No. 5795/NQ-BSR dated 06/11/2026.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 4300378569 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG NGÃI

Lê Mạnh Hùng

Văn bản được tải lên hệ thống eoffice.bsr.com.vn. Với số định danh: 589/CV-VPHĐQT/2026

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
Số: 5795/NQ-BSR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 11 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026 của Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM

Căn cứ Điều lệ của Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam được Đại hội đồng cổ đông đã thông qua;

Căn cứ Quyết định số 2710/QĐ-BSR ngày 17/04/2023 của Hội đồng quản trị về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 2450/NQ-BSR ngày 19/5/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 1414/NQ-BSR ngày 13/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty cổ phần – Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam);

Căn cứ Nghị quyết số 1803/NQ-BSR ngày 30/4/2026 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty cổ phần – Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 9452/NQ-CNNL ngày 23/10/2026 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc chấp thuận điều chỉnh một số chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 của Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam – CTCP (BSR);

Xét đề nghị của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 5662/TTr-BSR ngày 29/10/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2026 của Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2026 của Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (BSR) với nội dung như tại các **Phụ lục** đính kèm.

Văn bản được tải lên hệ thống egoffice.bsr.com.vn với số định danh 5795/NQ-BSR-VPHĐQT 2026

Các nội dung khác không điều chỉnh, được thực hiện theo Nghị quyết số 1803/NQ-BSR ngày 30/4/2026.

Điều 2. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo các Ban chức năng, Chi nhánh, Người đại diện của BSR tại các doanh nghiệp khác và đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các công việc tiếp theo, theo đúng các nội dung được phê duyệt tại Điều 1, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc Nhà máy, Người phụ trách quản trị Tổng Công ty, Trưởng các Ban chức năng/Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty và Người đại diện của BSR tại các doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- BCH Đảng bộ BSR (để b/c);
- TV HĐQT, BKS;
- Ban TGĐ;
- Ban GĐNM;
- Các Ban, VP, Chi nhánh;
- NPTQTCT, TKCT;
- Lưu: VT, VPHĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4300378569 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG NGÃI

Bùi Ngọc Dương

Văn bản được tải lên hệ thống egoffice.bsr.com.vn với số định danh 5983-V-1/VPHĐQT/2026

PHỤ LỤC 1

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2026 CỦA TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM (BSR)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 5795 /NQ-BSR ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026 *(NQ số 1803/NQ-BSR ngày 30/4/2026)*	Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh	Ghi chú
I	**Tài chính hợp nhất**				
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	154.140	190.831	
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.405	20.646	
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.162	18.579	
4	Năng suất lao động bình quân	Tr đồng/người/tháng	6.474	8.436	
5	Tiền lương bình quân		40,3	50,3	
II	**Kế hoạch Công ty mẹ**				
II.1	**Tài chính Công ty mẹ**				
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	86.589	108.062	
2	Vốn chủ sở hữu, trong đó	Tỷ đồng	58.219	77.163	
+	*Vốn điều lệ cuối kỳ*	*Tỷ đồng*	*50.073*	*50.073*	
+	*Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn*	*%*	*92,12%*	*92,12%*	
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	153.876	190.567	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	2.392	20.633	
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.153	18.570	
6	Tỷ suất LNST/Tổng tài sản (ROA)	%	2,5%	17,2%	
7	Tỷ suất LNST/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	3,7%	24,1%	
8	Năng suất lao động bình quân	Tr đồng/ người/tháng	7.862	9.785	
II.2	**Thực hiện đầu tư**				
1	**Tổng nhu cầu vốn đầu tư**	**Tỷ đồng**	**8.578**	**8.633**	
-	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	8.454	8.455	

Văn bản được tải lên hệ thống egoffice.bsr.com.vn với số định danh 5948/C-VPHĐQT/2026

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026 *(NQ số 1803/NQ-BSR ngày 30/4/2026)*	Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh	Ghi chú
-	Đầu tư mua sắm trang thiết bị	Tỷ đồng	124	178	
-	Đầu tư góp vốn vào đơn vị thành viên	Tỷ đồng	-	-	
2	**Nguồn vốn đầu tư**	**Tỷ đồng**	8.578	8.633	
-	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	**8.578**	**8.633**	
-	Vốn vay + khác	Tỷ đồng	-	-	
3	**Giá trị giải ngân trong năm**	**Tỷ đồng**	8.578	8.633	
a	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	**8.578**	**8.633**	
b	Vốn vay và khác	Tỷ đồng	-	-	
II.3	**Chỉ tiêu lao động và thu nhập**				
1	Số lao động bình quân trong kỳ	Người	1.615	1.593	
2	Quỹ lương người lao động và Ban Điều hành	Triệu đồng	854.268	1.099.166	
3	Quỹ lương, thù lao thành viên Hội đồng, Ban Kiểm soát	Triệu đồng	18.835	22.377	

Văn bản được tải lên hệ thống egoffice.bsr.com.vn với số định danh 5983/NQ-BSR-VPHĐQT-2026

PHỤ LỤC 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN VÀ MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ NĂM 2026
CỦA TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM (BSR)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 5795/NQ-BSR ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch 2026 đã phê duyệt			Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh						Mục tiêu/công việc thực hiện
					Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó					Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
									Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
												Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng (A+B+C)							**42.645,1**	**26.844,6**	**15.800,5**	**8.578,2**	**8.578,2**		**8.633,1**	**8.633,1**		**8.633,1**	**8.633,1**		
A	**Các dự án (I+II+III)**							**41.220,8**	**25.420,3**	**15.800,5**	**8.454,3**	**8.454,3**		**8.455,3**	**8.455,3**		**8.455,3**	**8.455,3**		
I	**Dự án nhóm A**							**39.004,5**	**23.402,7**	**15.601,8**	**7.840,1**	**7.840,1**		**7.840,1**	**7.840,1**		**7.840,1**	**7.840,1**		
1	***Dự án chuyển tiếp***							***39.004,5***	***23.402,7***	***15.601,8***	***7.787,3***	***7.787,3***		***7.787,3***	***7.787,3***		***7.787,3***	***7.787,3***		
-	Dự án nâng cấp NMLD Dung Quất	NMLD	171.000 thùng/ngày	2015-2028	968/QĐ-BSR	28/3/2024	BSR	39.004,5	23.402,7	15.601,8	7.787,3	7.787,3		7.787,3	7.787,3		7.787,3	7.787,3		Thực hiện san lấp mặt bằng, thanh toán hợp đồng EPC, chi phí Ban QLDA và tư vấn
2	***Dự án khởi công mới***																			
3	***Dự án chuẩn bị đầu tư***										***52,9***	***52,9***		***52,9***	***52,9***		***52,9***	***52,9***		
-	Dự án phát triển lọc hóa dầu	Quảng Ngãi	dự án	2026-2034							17,0	17,0		17,0	17,0		17,0	17,0		
-	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy năng lượng xanh [điện gió, điện mặt trời, thủy điện tích năng, điện khí (LNG/khí tự nhiên)]	NMLD	dự án	2026-2032							6,0	6,0		6,0	6,0		6,0	6,0		
-	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nhiên liệu/sản phẩm xanh (như SAF, Biofuel/E-fuel, H2/NH3 xanh, …)	NMLD	dự án	2026-2032							22,3	22,3		22,3	22,3		22,3	22,3		
-	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất vật liệu xanh/mới [như Carbon Black (từ DCO hoặc CO2 capture), pin, chất bán dẫn, nhựa đường (từ DCO và lốp cao su, nhựa thải thu hồi)]	NMLD	dự án	2026-2032							7,6	7,6		7,6	7,6		7,6	7,6		
II	**Dự án nhóm B**							***2.075,1***	***1.876,4***	***198,7***	***584,4***	***584,4***		***584,4***	***584,4***		***584,4***	***584,4***		
1	***Dự án chuyển tiếp***							***531,8***	***531,8***		***123,2***	***123,2***		***123,2***	***123,2***		***123,2***	***123,2***		
-	Xây dựng bổ sung bể chứa dầu thô cho NMLD Dung Quất hiện hữu	NMLD	65.000 m3	2025-2026	2648/QĐ-BSR	25/07/2024	BSR	531,8	531,8		123,2	123,2		123,2	123,2		123,2	123,2		Thanh toán đến mốc số 10 của hợp đồng EPC
2	***Dự án khởi công mới***							***493,4***	***294,7***	***198,7***	***170,8***	***170,8***		***170,8***	***170,8***		***170,8***	***170,8***		
-	Đường dây đấu nối và trạm biến áp 110 kV NMLD Dung Quất	NMLD	TBA ngoài trời, đường dây 110 kV và trạm điện	2025-2028				493,4	294,7	198,7	170,8	170,8		170,8	170,8		170,8	170,8		
3	***Dự án chuẩn bị đầu tư***							***1.049,9***	***1.049,9***		***290,4***	***290,4***		***290,4***	***290,4***		***290,4***	***290,4***		

Văn bản được tải từ hệ thống egoffice.bsr.com.vn với số định danh 5963-01/PMB-BTDQT

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch 2026 đã phê duyệt			Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh						Mục tiêu/công việc thực hiện
					Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó					Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
									Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
												Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
-	Dự án xây dựng Trung tâm Đổi mới sáng tạo tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	12.500 m2	2026-2030							2,0	2,0		2,0	2,0		2,0	2,0		
-	Xây dựng trụ sở làm việc mới của BSR	Quảng Ngãi	35.000 m2	2026-2030				849,9	849,9		130,2	130,2		130,2	130,2		130,2	130,2		TMĐT theo giá trị khái toán
-	Dự án nâng cấp các bể chứa TK-5215A/B & TK-5203A/B (Cải tiến bể chứa hiện hữu chứa cấu tử phối trộn xăng và sản phẩm xăng phối trộn)	NMLD	1 Bể sản phẩm Xăng	2025-2026				200,0	200,0		158,2	158,2		158,2	158,2		158,2	158,2		TMĐT theo giá trị khái toán
III	**Dự án nhóm C**							**141,2**	**141,2**		**29,8**	**29,8**		**30,8**	**30,8**		**30,8**	**30,8**		
1	***Dự án chuyển tiếp***							**68,0**	**68,0**		**10,8**	**10,8**		**10,8**	**10,8**		**10,8**	**10,8**		
-	Xây dựng hàng rào bảo vệ mặt bằng mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	NMLD	5.430 md	2024-2025	5718/QĐ-BSR	19/9/2023	BSR	7,7	7,7		2,3	2,3		2,3	2,3		2,3	2,3		
-	Lắp đặt các thiết bị trao đổi nhiệt để thu hồi nhiệt từ dòng condensate đầu vào của D-3201 của phân xưởng U-32 nhằm tiết kiệm năng lượng.	NMLD	phân xưởng	2024-2025	4877/QĐ-BSR	22/12/2022	BSR	9,6	9,6		1,4	1,4		1,4	1,4		1,4	1,4		
-	Xây dựng nhà cố định cho nhân sự vận hành hiện trường thay thế container tạm tại phân xưởng U33/U57 và 6 nhà cố định thay thế cho container chứa dụng cụ tạm tại các khu vực	NMLD	232m2	2024-2025	3141/QĐ-BSR	28/08/2024	BSR	12,1	12,1		1,9	1,9		1,9	1,9		1,9	1,9		
-	Nâng cấp mở rộng trạm xuất xe bồn hiện hữu cho các sản phẩm DO, Jet A1 (dự án điều chỉnh)	NMLD	hệ thống	2023-2025	2725/QĐ-BSR	31/07/2024	BSR	38,6	38,6		5,2	5,2		5,2	5,2		5,2	5,2		
2	***Dự án khởi công mới***							***40,3***	***40,3***		***18,2***	***18,2***		***18,2***	***18,2***		***18,2***	***18,2***		
-	Cải hoán bến 1 & 2 để nhập nguyên liệu/cấu tử trung gian	NMLD	hệ thống	2025-2026				40,3	40,3		18,2	18,2		18,2	18,2		18,2	18,2		
3	***Dự án chuẩn bị đầu tư***							***32,9***	***32,9***		***0,8***	***0,8***		***1,8***	***1,8***		***1,8***	***1,8***		
-	Cải tiến tường chắn, hộ lan, cổng/chốt kiểm soát tại khu vực cầu T6 tuyến ống dẫn sản phẩm NMLD Dung Quất	NMLD	5.000 md	2026-2027				5,6	5,6		0,4	0,4		0,4	0,4		0,4	0,4		TMĐT theo giá trị khái toán
-	Nhà cố định cho nhân sự vận hành phân xưởng PP	PP	80 m2	2026-2027				5,3	5,3		0,4	0,4		0,4	0,4		0,4	0,4		TMĐT theo giá trị khái toán
-	Dự án cải tạo, nâng cấp Nhà để xe ô tô, xe máy thông minh Trụ sở Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam							22,0	22,0					1,0	1,0		1,0	1,0		Vai trò quan trọng trong việc bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn vận hành và thể hiện hình ảnh, vị thế của Tổng Công ty.
B	**Mua sắm TTB và tài sản cố định**							**424,3**	**424,3**		**123,9**	**123,9**		**177,8**	**177,8**		**177,8**	**177,8**		
I	**Các hạng mục chuyển tiếp 2025**							**145,4**	**145,4**		**100,2**	**100,2**		**100,2**	**100,2**		**100,2**	**100,2**		

Văn bản được tải từ hệ thống egoffice.bsr.com.vn với số định danh 5983-01/VPHĐQT/2026

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch 2026 đã phê duyệt			Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh						Mục tiêu/công việc thực hiện
					Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó					Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
									Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
												Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	**Hạng mục mua sắm lập dự án đầu tư**										-	-		-	-					
2	**Hạng mục mua sắm thông thường**							**145,4**	**145,4**		**100,2**	**100,2**		**100,2**	**100,2**		**100,2**	**100,2**		
2.1	Mua sắm TSCĐ + trang thiết bị phục vụ sản xuất							1,4	1,4											
2.2	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị VP, TTB phục vụ quản lý																			
2.3	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ thí nghiệm							37,7	37,7		26,4	26,4		26,4	26,4		26,4	26,4		
2.4	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác ATMT&PCCC							3,7	3,7		2,6	2,6		2,6	2,6		2,6	2,6		
2.5	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra thiết bị							5,3	5,3		4,2	4,2		4,2	4,2		4,2	4,2		
2.6	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác BDSC							49,9	49,9		37,8	37,8		37,8	37,8		37,8	37,8		
2.7	Mua sắm TSCĐ + Phần mềm/hệ thống ERP							35,7	35,7		23,3	23,3		23,3	23,3		23,3	23,3		
2.8	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác quản lý cảng biển							11,7	11,7		5,8	5,8		5,8	5,8		5,8	5,8		
II	**Hạng mục mua sắm mới trong năm 2026**							**278,9**	**278,9**		**17,8**	**17,8**		**71,7**	**71,7**		**71,7**	**71,7**		
1	**Hạng mục mua sắm lập dự án đầu tư**																			
2	**Hạng mục mua sắm thông thường**							**278,9**	**278,9**		**17,8**	**17,8**		**71,7**	**71,7**		**71,7**	**71,7**		
2.1	Mua sắm TSCĐ + trang thiết bị phục vụ sản xuất							2,9	2,9											
2.2	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị VP, TTB phục vụ quản lý							76,1	76,1					43,6	43,6		43,6	43,6		Vai trò quan trọng trong việc bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn vận hành và thể hiện hình ảnh, vị thế của Tổng Công ty.
2.3	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ thí nghiệm							101,0	101,0											
2.4	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác ATMT&PCCC	NMLD						77,6	77,6		2,2	2,2		12,4	12,4		12,4	12,4		An toàn vận hành
2.5	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra thiết bị	NMLD						5,7	5,7											
2.6	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác BDSC	NMLD						15,6	15,6		15,6	15,6		15,6	15,6		15,6	15,6		
III	**Dự phòng**							-	-		**5,9**	**5,9**		**5,9**	**5,9**		**5,9**	**5,9**		
C	**Đầu tư dự án M&A**							**1.000,0**	**1.000,0**											

Văn bản được tải từ hệ thống eoffice.shipv.vn với số định danh 5963-01/VPHĐQT/2026

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Tổng mức đầu tư/Dự toán được duyệt						Kế hoạch 2026 đã phê duyệt			Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh						Mục tiêu/công việc thực hiện
					Số quyết định	Ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	Trong đó					Giá trị thực hiện đầu tư			Giá trị giải ngân			
									Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
												Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu	Vốn vay + khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19

Ghi chú:

- Tổng Giám đốc thường xuyên rà soát/đánh giá, sắp xếp các hạng mục đầu tư XDCB và mua sắm TTB&TSCĐ ưu tiên theo tính cấp thiết; xây dựng phương án cân đối vốn cụ thể cho từng hạng mục đầu tư XDCB và mua sắm TTB&TSCĐ phù hợp với khả năng tài chính của Công ty.

- Chỉ triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư XDCB và mua sắm TTB&TSCĐ sau khi hoàn thành đúng, đủ các thủ tục theo quy định của Nhà nước, Pháp luật, phân cấp hiện hành của Tập đoàn và chịu trách nhiệm đảm bảo tiến độ thực hiện đầu tư, hiệu quả đầu tư được phê duyệt, bảo toàn và phát triển vốn.

Văn bản được tải từ hệ thống egoffice.vn - Công ty cổ phần Tin học Nhà Thông minh - 5963-01-VPMB-QTDV-2026

PHỤ LỤC 2.1
KẾ HOẠCH MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2026 ĐIỀU CHỈNH
CỦA TỔNG CÔNG TY LỌC HÓA DẦU VIỆT NAM (BSR)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 5795/NQ-BSR ngày 06 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam)

ĐVT: Tỷ đồng

Stt	Tên hạng mục	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2026 đã phê duyệt			Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng số	Nguồn vốn		Tổng số	Nguồn vốn		
				Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	
	Tổng (I+II+III)	**424,292**	**123,896**	**123,896**		**177,767**	**177,767**	**-**	
I	**Các hạng mục chuyển tiếp 2025**	**145,381**	**100,212**	**100,212**		**100,212**	**100,212**	**-**	
1	**Hạng mục mua sắm lập dự án đầu tư**								
2	**Hạng mục mua sắm thông thường (theo hình thức đơn hàng/dự toán)**	**145,381**	**100,212**	**100,212**		**100,212**	**100,212**	**-**	
2.1	Mua sắm TSCĐ + trang thiết bị phục vụ sản xuất	1,400							
2.1.1	Mua trang thiết bị phục vụ sản xuất	1,400							
2.2	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ thí nghiệm	37,730	26,411	26,411		26,411	26,411		
2.2.1	Nâng cấp thiết bị đo trị số octan (RON)	9,900	6,930	6,930		6,930	6,930		
2.2.2	Mua thiết bị Sắc ký khí xác định thành phần chi tiết các hydrocacbon trong dòng hydrocacbon lỏng, khí thiên nhiên.	5,480	3,836	3,836		3,836	3,836		
2.2.3	Mua thiết bị phân tích tự động các chỉ tiêu: nitrogen, Kjeldahl, ammonia, chloride, cyanide, phenol, nitrite, nitrate, phosphate, silicate, sulphate và chất hoạt động bề mặt trong nước thải, nước chua, nước demin, nước lò hơi.	9,950	6,965	6,965		6,965	6,965		
2.2.4	Thiết bị bắn hạt cacbon làm sạch xi lanh, buồng đốt thiết bị RON	1,100	0,770	0,770		0,770	0,770		

Văn bản được tải từ hệ thống eOffice.bsr.com.vn với số định danh 5963-01/PHĐ-QHĐ 2026

Stt	Tên hạng mục	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2026 đã phê duyệt			Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng số	Nguồn vốn		Tổng số	Nguồn vốn		
				Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	
2.2.5	Mua sắm thiết bị đo độ bền chống va đập của nhựa polypropylene (PP) theo ASTM D256	2,860	2,002	2,002		2,002	2,002		
2.2.6	Thiết bị đo nhiệt độ biến dạng nhiệt của nhựa PP theo ASTM D648	5,940	4,158	4,158		4,158	4,158		
2.2.7	Thiết bị đo tỷ trọng nhiệt độ cao	2,500	1,750	1,750		1,750	1,750		
2.3	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác ATMT&PCCC	3,670	2,620	2,620		2,620	2,620		
2.3.1	Máy đo khí cá nhân	2,920	2,020	2,020		2,020	2,020		
2.3.2	Mua máy đo khí cầm tay đặc chủng	0,750	0,600	0,600		0,600	0,600		
2.4	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra thiết bị	5,341	4,241	4,241		4,241	4,241		
2.4.1	Trang bị camera nhiệt	3,900	3,100	3,100		3,100	3,100		
2.4.2	Robot lặn biển điều khiển từ xa (ROV)	1,441	1,141	1,141		1,141	1,141		
2.5	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác BDSC	49,920	37,810	37,810		37,810	37,810		
2.5.1	Mua sắm lắp đặt biến tần trung thế, hạ thế cho 03 động cơ	11,000	8,800	8,800		8,800	8,800		
2.5.2	Mua sắm và lắp đặt hệ thống đồng hồ đo LPG xuất bán cho kho PV GAS Dung Quất	26,090	24,500	24,500		24,500	24,500		
2.5.3	Cung cấp dịch vụ lắp đặt bổ sung hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại phân xưởng U34	4,610	0,900	0,900		0,900	0,900		
2.5.4	Lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục cho ống khói phân xưởng thu hồi lưu huỳnh 1 (SRU1)	8,220	3,610	3,610		3,610	3,610		
2.6	Mua sắm TSCĐ + Phần mềm/hệ thống ERP	35,670	23,300	23,300		23,300	23,300		
2.6.1	Mua trang thiết bị để triển khai phòng vận hành tập trung hệ thống mạng, An ninh thông tin (NOC/SOC)	5,870	4,700	4,700		4,700	4,700		

Văn bản được tải từ hệ thống egoffice.bsr.com.vn với số định danh 5983-01-VPHĐQT-2026

Stt	Tên hạng mục	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2026 đã phê duyệt			Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng số	Nguồn vốn		Tổng số	Nguồn vốn		
				Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	
2.6.2	Nâng cấp từng giai đoạn hệ thống Telecom NMLD sang công nghệ số Digital, công nghệ Analog	8,800	7,000	7,000		7,000	7,000		ĐH số 457/1100004035 ngày 10/12/2025 về việc triển khai mạng vô tuyến 5G Private tại NMLD Dung Quất
2.6.3	Triển khai hệ thống tối ưu hóa sản xuất áp dụng chuyển đổi số RTO/ML/AI Trang bị các giải pháp, phần mềm bảo mật đảm bảo an ninh an toàn cho hệ thống mạng	9,000	3,600	3,600		3,600	3,600		CV số 767/BC-BSR ngày 13/3/2026 về việc trang bị nền tảng tham quan NMLD Dung Quất trực tuyến và trang bị màn hình ghép tại trung tâm giám sát an ninh an toàn tích hợp điều hành nhà máy
2.6.4	Triển khai hệ thống bảo dưỡng chẩn đoán (Predictive Maintenance) cho các thiết bị	12,000	8,000	8,000		8,000	8,000		KH 2026 giảm 3,6 tỷ so với NQ số 5259 ngày 19/12/2025)
2.7	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác quản lý cảng biển	11,650	5,830	5,830		5,830	5,830		
2.7.1	Mua tàu Lọc dầu 04	11,650	5,830	5,830		5,830	5,830		
II	**Hạng mục mua sắm mới trong năm 2026**	**278,911**	**17,784**	**17,784**		**71,655**	**71,655**	**-**	
1	**Hạng mục mua sắm lập dự án đầu tư**								
2	**Hạng mục mua sắm thông thường (theo hình thức đơn hàng/dự toán)**	**278,911**	**17,784**	**17,784**		**71,655**	**71,655**		
2.1	Mua sắm TSCĐ + trang thiết bị phục vụ sản xuất	2,900				-	-		
2.1.1	Trang bị 2 xe nâng hạt nhựa/lưu huỳnh hạt	1,980							
2.1.2	Trang bị xe nâng dầu cabin kín điều hòa 2,5 tấn	0,920							
2.2	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị VP, TTB phục vụ quản lý	76,110				43,630	43,630		
2.2.1	Mua sắm giá lưu hồ sơ, tài liệu di động tại tòa nhà A1	9,980							

Văn bản được tải từ hệ thống egoffice.bsr.com.vn với số định danh 5983-01-VPHĐQT-2026

Stt	Tên hạng mục	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2026 đã phê duyệt			Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng số	Nguồn vốn		Tổng số	Nguồn vốn		
				Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	
2.2.2	Trang bị hệ thống điều hòa không khí trung tâm, thay thế cho hệ thống điều hòa cũ đã qua sử dụng trên 11 năm, xuống cấp thường xuyên hư hỏng	8,500							
2.2.3	Mua sắm, lắp đặt bổ sung thang máy Tòa nhà 6 tầng Trụ sở Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	2,000				2,000	2,000		Vai trò quan trọng trong việc bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn vận hành và thể hiện hình ảnh, vị thế của Tổng Công ty.
2.2.4	Mua sắm, lắp đặt hệ thống điều hòa không khí trung tâm Nhà nhìn toàn cảnh Đồi Cây Sấu, Khu hành chính Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	2,000				2,000	2,000		Vai trò quan trọng trong việc bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn vận hành và thể hiện hình ảnh, vị thế của Tổng Công ty.
2.2.5	Mua sắm, lắp đặt hệ thống thiết bị, công nghệ tại Sảnh chính và Phòng truyền thống Building A1, Khu hành chính Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	28,000				14,000	14,000		Vai trò quan trọng trong việc bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn vận hành và thể hiện hình ảnh, vị thế của Tổng Công ty.
2.2.6	Giải pháp thiết kế và thi công biển quảng cáo ứng dụng công nghệ hiệu ứng 3D tại cổng vào Khu hành chính NMLD Dung Quất nhằm nâng tầm giá trị thương hiệu và tạo ấn tượng mạnh mẽ cho quan khách ngay khi bước chân vào khu vực Nhà máy	5,000				5,000	5,000		Vai trò quan trọng trong việc bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn vận hành và thể hiện hình ảnh, vị thế của Tổng Công ty.
2.2.7	Mua sắm, lắp đặt hệ thống thiết bị công nghệ tại Chi nhánh Hà Nội, Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	5,000				5,000	5,000		Vai trò quan trọng trong việc bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn vận hành và thể hiện hình ảnh, vị thế của Tổng Công ty.
2.2.8	Cung cấp thiết bị và lắp đặt hệ thống công nghệ thông tin tại Văn phòng Chi nhánh Trung tâm Đổi mới sáng tạo BSR tại Đà Nẵng	15,630				15,630	15,630		Vai trò quan trọng trong việc bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn vận hành và thể hiện hình ảnh, vị thế của Tổng Công ty.
2.3	Mua sắm TSCĐ + Trang thiết bị phục vụ thí nghiệm	100,975				-	-		

Văn bản được tải từ hệ thống egoffice.bsr.com.vn với số định danh 5963-01-VPHĐQT-2026

Stt	Tên hạng mục	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2026 đã phê duyệt			Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng số	Nguồn vốn		Tổng số	Nguồn vốn		
				Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	
2.3.1	Thiết bị FTIR phân tích FAME – áp dụng phương pháp TCVN 8147 (EN 14078), ASTM D7371 – áp dụng cho B5	2,924							
2.3.2	Thiết bị đo bụi cầm tay theo phương pháp ASTM D3685/D3685M	1,519							
2.3.3	Thiết bị HPLC – test FAME cho sản phẩm Jet (SAF >5%, SBC) theo phương pháp IP 590	2,466							
2.3.4	Thiết bị sinh khí H2	2,609							
2.3.5	Thiết bị phân tích chỉ số mài mòn của xúc tác RFCC theo tiêu chuẩn ASTM D5757	3,960							
2.3.6	Thiết bị chuẩn độ điện thế phân tích chất lượng mẫu nước theo các phương pháp ASTM D512, ASTM D1067, ASTM D1429, APHA 4500, Merichem-10a, Merichem-30, Merichem-16c (WE)	3,900							
2.3.7	Thiết bị phân tích tổng N trong nước theo phương pháp ASTM D3590	6,578							
2.3.8	Thiết bị pha hóa chất chuẩn tự động cho thiết bị đo trị số Octan cho mẫu xăng theo phương pháp ASTM D2699 (RON)	4,500							
2.3.9	Thiết bị phá mẫu vi sóng	3,949							
2.3.10	Thiết bị đo khối lượng riêng cho mẫu nhựa theo phương pháp ASTM D972 (Nhựa nguyên sinh, Nhựa compound chống cháy: điện tử, dân dụng,…)	1,976							

Văn bản được tải từ hệ thống egoffice.vn - Vui lòng kiểm tra tính hợp lệ 5983-01-VPMB-QT 2026

Stt	Tên hạng mục	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2026 đã phê duyệt			Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng số	Nguồn vốn		Tổng số	Nguồn vốn		
				Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	
2.3.11	Thiết bị đo độ cứng Rockwell theo phương pháp ASTM D785 (Nhựa nguyên sinh, Nhựa compound chống cháy: điện tử, dân dụng,…)								
2.3.12	Thiết bị phân tích nhiệt vi sai quét theo phương pháp ASTM D3418 (Nhựa compound chống cháy: điện tử, dân dụng,…)								
2.3.13	Thiết bị đánh giá khả năng cháy của nhựa PP theo phương pháp UL94 (Nhựa compound chống cháy: điện tử, dân dụng,…)								
2.3.14	Thiết bị đo điểm lọc tới hạn cho sản phẩm DO L-62 theo phương pháp ASTM D6371(CFPP)	4,445							
2.3.15	Thiết bị đo độ nhớt của nhiên liệu hàng không bền vững (SAF) theo phương pháp ASTM D445	3,050							
2.3.16	Thiết bị đo điểm kết tinh của nhiên liệu hàng không bền vững (SAF) theo phương pháp ASTM D2386	2,079							
2.3.17	Thiết bị ly tâm cho dầu thô và FO theo phương pháp ASTM D4007, ASTM D1796	2,024							
2.3.18	Thiết bị đo trị số Cetan Bio Diesel theo phương pháp ASTM D613	49,000							
2.3.19	Thiết bị đo độ ổn định oxy hóa Bio Diesel theo phương pháp EN 14112								
2.3.20	Thiết bị đo chỉ số chảy của nhựa Polypropylene (PP) theo tiêu chuẩn ASTM D1238	5,995							
2.4	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác ATMT&PCCC	77,641	2,200	2,200		12,441	12,441		

Văn bản được tải từ hệ thống egoffice.vn - Vui lòng liên hệ 1900 6368 để được hỗ trợ

Stt	Tên hạng mục	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2026 đã phê duyệt			Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng số	Nguồn vốn		Tổng số	Nguồn vốn		
				Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	
2.4.1	Mua sắm, thi công lắp đặt hệ thống PCCC cho các thiết bị làm mát bằng không khí (AFC) tại phân xưởng công nghệ	21,480	1,100	1,100		1,100	1,100		
2.4.2	Mua sắm, lắp đặt bổ sung chức năng kích hoạt tự động hệ thống chữa cháy bằng bọt để chữa cháy cho các bể chứa dầu thô mái nổi hở	16,110	1,100	1,100		1,100	1,100		
2.4.3	Mua xe chữa cháy	29,810							
2.4.4	Lắp đặt hệ thống kiểm soát cổng tự động tại các giao lộ tuyến ống dẫn sản phẩm	10,241				10,241	10,241		An toàn vận hành
2.5	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác kiểm tra thiết bị	5,700							
2.5.1	Trang bị Robot để tiếp cận các vị trí trên cao và các vị trí mà con người không thể hoặc khó tiếp cận như: thành bể trụ/cầu, thành của tháp, thiết bị phản ứng/ tái sinh,... để kiểm tra, đánh giá ăn mòn.	2,200							
2.5.2	Đầu tư và lắp đặt bổ sung đầu đo vào hệ thống giám sát ăn mòn trực tuyến (UT online) hiện hữu để kiểm soát ăn mòn bên trong thiết bị và đường ống tại những vị trí tối quan trọng như: CDU OVHD, Inlet T-1101, CDU Residue loop, RFCC OVHD, các vị trí trên cao,…	2,000							
2.5.3	Trang bị thiết bị phục vụ công tác kiểm tra CUI mà không tháo bảo ôn cho các đường ống/ thiết bị trong Nhà máy	1,500							
2.6	Mua sắm TSCĐ +Trang thiết bị phục vụ công tác BDSC	15,584	15,584	15,584		15,584	15,584		
2.6.1	Máy thí nghiệm Bảo vệ Rơ le	3,410	3,410	3,410		3,410	3,410		

Văn bản được tải từ hệ thống office.bsr.com.vn với số định danh 5983-01-VPMB-QĐ-2026

Stt	Tên hạng mục	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2026 đã phê duyệt			Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh			Ghi chú
			Tổng số	Nguồn vốn		Tổng số	Nguồn vốn		
				Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác		Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay + khác	
2.6.2	Thiết bị thí nghiệm nhất thứ đa năng CPC-100 (thay thế thiết bị hỏng)	2,465	2,465	2,465		2,465	2,465		
2.6.3	Thiết bị đo điện trở hệ thống nối đất	0,209	0,209	0,209		0,209	0,209		
2.6.4	Quạt 24inch chống phát sinh tia lửa	0,767	0,767	0,767		0,767	0,767		
2.6.5	Bơm màng 2 inch	0,532	0,532	0,532		0,532	0,532		
2.6.6	Bơm màng 3 inch	0,531	0,531	0,531		0,531	0,531		
2.6.7	Súng vặn bulong khí nén đầu 1-1/2"	0,571	0,571	0,571		0,571	0,571		
2.6.8	Súng vặn bulong khí nén đầu 1"	0,172	0,172	0,172		0,172	0,172		
2.6.9	Cần siết lực 400–2.100 N.m	0,344	0,344	0,344		0,344	0,344		
2.6.10	Bơm thử thủy lực	0,699	0,699	0,699		0,699	0,699		
2.6.11	Máy siết thủy lực 18.000 N.m (Hydraulic torque wrench)	1,056	1,056	1,056		1,056	1,056		
2.6.12	Máy rửa nước áp lực cao	0,350	0,350	0,350		0,350	0,350		
2.6.13	Máy nén khí Airman PDS400	2,200	2,200	2,200		2,200	2,200		
2.6.14	Công cụ để kiểm tra chức năng cho thiết bị cảnh báo cháy trong Nhà máy (TL105 Test Lamp).	0,452	0,452	0,452		0,452	0,452		
2.6.15	Công cụ để kiểm tra chức năng cho thiết bị cảnh báo cháy trong Nhà máy (FS-IR-975 Test Lamp).	0,307	0,307	0,307		0,307	0,307		
2.6.16	Máy hiệu chuẩn đa năng (Fluke 725)	0,341	0,341	0,341		0,341	0,341		
2.6.17	Thiết bị giao tiếp HART (Không bao gồm Radar Master License)	1,179	1,179	1,179		1,179	1,179		
III	**Dự phòng**		**5,900**	**5,900**		**5,900**	**5,900**		

Văn bản được tải từ hệ thống egoffice.vn - Ký số bởi Tổng công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP - 5983-01-VPMD-QĐ 2026